BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đã Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Đức	Ủy viên
Ông Phạm Quý Giáp	Ủy viên
Ông Lê Văn Quang	Ủy viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kim Long	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Tuyết	Trưởng ban
Ông Lâm Vĩnh Khương	Thành viên
Bà Ngô Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101549 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Số: 120819.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**427.804.703.922**	**490.857.854.727**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**26.914.984.283**	**23.445.740.124**
111	1. Tiền		6.914.984.283	14.062.478.333
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	9.383.261.791
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**7.745.121.330**	**7.745.121.330**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.745.121.330	7.745.121.330
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**42.128.422.222**	**58.208.217.323**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.435.797.108	39.361.762.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.841.599.537	6.747.637.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.887.264.872	12.135.056.302
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.239.295)	(36.239.295)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**330.352.982.004**	**372.445.854.401**
141	1. Hàng tồn kho		334.020.725.520	402.556.709.033
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.667.743.516)	(30.110.854.632)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**20.663.194.083**	**29.012.921.549**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.604.440.323	2.088.148.596
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.058.753.760	26.924.772.953
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**167.226.241.174**	**174.308.058.048**
220	**II. Tài sản cố định**		**123.263.967.596**	**111.945.724.145**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	120.779.964.324	109.034.858.904
222	- *Nguyên giá*		*276.163.165.692*	*258.767.835.149*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(155.383.201.368)*	*(149.732.976.245)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	792.609.452	1.007.321.838
225	- *Nguyên giá*		*1.866.171.402*	*1.866.171.402*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.073.561.950)*	*(858.849.564)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.691.393.820	1.903.543.403
228	- *Nguyên giá*		*2.125.455.400*	*2.125.455.400*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(434.061.580)*	*(221.911.997)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**18.305.733.116**	**35.531.185.817**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**10**	18.305.733.116	35.531.185.817
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**13.075.094.900**	**13.685.429.800**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.378.453.400	35.378.453.400
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.303.358.500)	(21.693.023.600)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**12.581.445.562**	**13.145.718.286**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.581.445.562	13.145.718.286
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**595.030.945.096**	**665.165.912.775**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**368.510.181.019**	**419.056.497.237**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**352.697.234.633**	**406.204.512.990**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.436.530.824	120.056.504.630
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.369.340	450.061.290
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	94.496.012	1.980.688.665
314	4.	Phải trả người lao động		2.460.921.314	4.414.755.659
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.928.343.578	9.569.807.524
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	22.218.620.753	1.645.313.776
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	274.027.902.432	267.071.771.066
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.458.050.380	1.015.610.380
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**15.812.946.386**	**12.851.984.247**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	18	20.000.000	20.000.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	15.792.946.386	12.831.984.247
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**226.520.764.077**	**246.109.415.538**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**226.520.764.077**	**246.109.415.538**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*216.000.000.000*	*216.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		7.250.000.000	7.250.000.000
420	3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		641.000.000	641.000.000
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.629.764.077	22.218.415.538
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*811.415.538*	*639.247.239*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.818.348.539*	*21.579.168.299*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**595.030.945.096**	**665.165.912.775**

Đỗ Kim Long	**Đỗ Kim Long**	**Đinh Xuân Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**493.103.411.913**	**783.947.109.671**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		112.349.060	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**492.991.062.853**	**783.947.109.671**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**467.390.266.788**	**709.749.596.782**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.600.796.065**	**74.197.512.889**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.073.906.066	3.916.571.646
22	7. Chi phí tài chính	25	12.160.998.895	8.984.595.192
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.429.625.812*	*6.472.754.703*
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.588.570.122	7.892.995.927
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.750.129.739	15.500.310.755
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**175.003.375**	**45.736.182.661**
31	11. Thu nhập khác	28	1.643.394.022	1.805.590.425
32	12. Chi phí khác		48.858	94.080.578
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.643.345.164**	**1.711.509.847**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.818.348.539**	**47.447.692.508**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	8.881.763.102
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.818.348.539**	**38.565.929.406**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**84**	**1.785**

Đỗ Kim Long	**Đỗ Kim Long**	**Đinh Xuân Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		556.838.442.679	728.907.580.953
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(529.089.582.153)	(650.858.859.365)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.740.285.981)	(20.409.864.982)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.458.345.971)	(6.472.754.703)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.907.419.506)	(945.118.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		198.119.090	4.344.557.102
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.214.302.671)	(98.341.461.293)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(9.373.374.513)***	***(43.775.921.198)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.231.135.433)	(6.213.044.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.391.808.000	909.090.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.445.121.330)	(9.803.587.898)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.445.121.330	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.760.524.308	3.526.143.413
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.921.196.875***	***(11.581.398.219)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		514.999.824.372	476.410.161.278
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(505.082.730.867)	(425.256.248.176)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15.347.603.315)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***9.917.093.505***	***35.806.309.787***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**3.464.915.867**	**(19.551.009.630)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**23.445.740.124**	**44.693.535.333**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.328.292	(166.835)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**26.914.984.283**	**25.142.358.868**

Đỗ Kim Long	**Đỗ Kim Long**	**Đinh Xuân Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đã Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh phôi thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	274.923.742	441.287.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.640.060.541	13.621.191.038
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	9.383.261.791
	26.914.984.283	**23.445.740.124**

Tại ngày 30/06/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất là 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.745.121.330	-	7.745.121.330	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.445.121.330	-	7.445.121.330	-
- Trái phiếu	300.000.000	-	300.000.000	-
	7.745.121.330	**-**	**7.745.121.330**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2019, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm: khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 7.375.121.330 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất 6,5%/năm, và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 70.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 6,4%/năm.

b) Dài hạn

	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		**35.378.453.400**	**13.075.094.900**	**(22.303.358.500)**		**35.378.453.400**	**13.685.429.800**	**(21.693.023.600)**
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	80.885	1.554.403.500	493.398.500	(1.061.005.000)	80.885	1.554.403.500	452.956.000	(1.101.447.500)
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VCA)	1.084.629	32.972.733.000	12.581.696.400	(20.391.036.600)	1.084.629	32.972.733.000	13.232.473.800	(19.740.259.200)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)	66.233	851.316.900	-	(851.316.900)	66.233	851.316.900	-	(851.316.900)
		35.378.453.400	**13.075.094.900**	**(22.303.358.500)**	**1.231.747**	**35.378.453.400**	**13.685.429.800**	**(21.693.023.600)**

(*) Tại thời điểm 30/06/2019 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam không còn hoạt động, giá trị lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ và các tài sản Công ty đã bị phong tỏa do đó giá trị hợp lý tại thời điểm này được xác định là 0 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cở sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin về khoản đầu tư được cầm cố, thế chấp:

- Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 35.168 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	0,77%	0,77%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VCA)	Khu Công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai	7,40%	7,40%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,99%	0,99%	Sản xuất, kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	-	37.643.449.800	-
- Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	23.795.497.111	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	640.299.997	(36.239.295)	1.718.312.798	(36.239.295)
	24.435.797.108	**(36.239.295)**	**39.361.762.598**	**(36.239.295)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	23.795.497.111	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng - Điện Lực Liên Chiểu	-	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	2.823.720.478	-	1.877.882.861	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Khoáng sản Quy Nhơn	400.000.000	-	600.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.617.879.059	-	2.269.754.857	-
	4.841.599.537	-	**6.747.637.718**	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.157.979	-	295.763.846	-
Tạm ứng	168.659.100	-	306.476.972	-
Ký cược, ký quỹ	1.156.359.737	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc (*)	11.405.548.002	-	11.405.548.002	-
Phải thu khác	3.540.054	-	127.267.482	-
	12.887.264.872	**-**	**12.135.056.302**	**-**

(*) Đây là khoản tiền Công ty thực hiện thanh toán thay cho Công ty TNHH Nhân Lạc theo hợp đồng 3 bên về việc đầu tư mua máy móc thiết bị chế biến gang lỏng. Khoản tiền này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện thuê lại tài sản đầu tư của Công ty Nhân Lạc.

(Xem thêm thông tin chi tiết tại Mục 2, Thuyết minh số 10)

b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	11.405.548.002	**-**	**11.405.548.002**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn	36.239.295	-	36.239.295	-
	36.239.295	**-**	**36.239.295**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.354.765.224	-	52.526.549.250	-
Công cụ, dụng	14.048.069.766	-	14.220.342.472	-
Thành phẩm	282.617.890.530	(3.667.743.516)	335.809.817.311	(30.110.854.632)
	334.020.725.520	**(3.667.743.516)**	**402.556.709.033**	**(30.110.854.632)**

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**17.052.002.190**	**35.531.185.817**
- Dự án hút bụi lò Trung Tần phần thiết bị [(1)]	7.812.939.232	7.812.939.232
- Xây dựng trạm điện SVC	-	18.479.183.627
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác [(2)]	9.239.062.958	9.239.062.958
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**1.253.730.926**	-
- Chi phí Gia công lắp dựng nhà sửa xe cơ giới	811.472.285	-
- Gia cố nhà xưởng luyện và nhà chứa phôi	442.258.641	-
	18.305.733.116	**35.531.185.817**

(1) Đây là phần thiết bị hút bụi lò trung tần thuộc dự án Cải tạo nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép. Tuy nhiên do thiết bị không đồng bộ về công nghệ nên phần thiết bị hút bụi đang được Công ty thu hồi, bảo dưỡng để chuyển sang vật tư dự phòng cho dây chuyền sản xuất của Công ty.

(2) Đây là dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng để cung cấp và phục vụ nhà máy luyện phôi nhằm giảm giá thành sản xuất. Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang trong giai đoạn gần hoàn thành và Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.232.711.468	106.352.801.573	17.863.165.436	2.319.156.672	258.767.835.149
- Mua trong kỳ	537.095.898	-	-	-	537.095.898
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	18.919.492.236	-	-	18.919.492.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.028.704.126)	(1.032.553.465)	-	(2.061.257.591)
Số dư cuối kỳ	**132.769.807.366**	**124.243.589.683**	**16.830.611.971**	**2.319.156.672**	**276.163.165.692**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.958.267.470	67.629.232.130	13.536.998.273	608.478.372	149.732.976.245
- Khấu hao trong kỳ	3.871.357.627	2.795.498.459	864.555.228	180.071.400	7.711.482.714
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.028.704.126)	(1.032.553.465)	-	(2.061.257.591)
Số dư cuối kỳ	**71.829.625.097**	**69.396.026.463**	**13.369.000.036**	**788.549.772**	**155.383.201.368**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	64.274.443.998	38.723.569.443	4.326.167.163	1.710.678.300	109.034.858.904
Tại ngày cuối kỳ	**60.940.182.269**	**54.847.563.220**	**3.461.611.935**	**1.530.606.900**	**120.779.964.324**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 105.953.043.212 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.728.461.047 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá là 1.866.171.402 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 1.073.561.950 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 214.712.386 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phầm mềm kế toán với nguyên giá là 2.125.455.400 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 434.061.580 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 212.149.583 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.321.466.422	1.699.193.834
	Chi phí bảo hiểm	96.879.438	94.614.132
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	186.094.463	294.340.630
		1.604.440.323	**2.088.148.596**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa tài sản	859.805.701	378.038.838
	Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên chiểu (36 năm)	11.495.686.678	11.700.751.337
	Chi phí trả trước dài hạn khác	225.953.183	1.066.928.111
		12.581.445.562	**13.145.718.286**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Toyota Tsusho Material Incorporated	-	-	43.241.290.439	43.241.290.439
- Công ty Cổ phần Dưỡng khí Đà Nẵng	1.570.711.670	1.570.711.670	6.504.082.833	6.504.082.833
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội-VN steel	18.133.443.966	18.133.443.966	19.123.869.514	19.123.869.514
- Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam	4.431.145.373	4.431.145.373	7.626.540.460	7.626.540.460
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	6.141.627.371	6.141.627.371	21.574.484.988	21.574.484.988
- Công ty TNHH Tư vấn XD&DV kỹ thuật Anh Minh	310.840.000	310.840.000	5.030.648.880	5.030.648.880
- Phải trả các đối tượng khác	12.848.762.444	12.848.762.444	16.955.587.516	16.955.587.516
	43.436.530.824	**43.436.530.824**	**120.056.504.630**	**120.056.504.630**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.608.605.446	1.608.605.446	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	790.866.716	790.866.716	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.907.419.506	-	1.907.419.506	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.269.159	162.120.145	140.893.292	-	94.496.012
	-	**1.980.688.665**	**2.561.592.307**	**4.447.784.960**	**-**	**94.496.012**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	306.025.883	334.746.042
- Chi phí tiền điện, nước	1.746.100.350	1.184.583.772
- Chi phí khoán, vận chuyển giao nhận phế liệu	786.832.395	3.105.789.810
- Chi phí vận chuyển	346.937.450	302.240.400
- Chi phí thuê đất và hạ tầng	5.742.447.500	4.642.447.500
	8.928.343.578	**9.569.807.524**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	88.280.193	48.240.189
- Bảo hiểm xã hội	1.291.973	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.865.095.575	345.095.575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.263.953.012	1.251.978.012
	22.218.620.753	**1.645.313.776**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	**20.000.000**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**261.295.966.854**	**261.295.966.854**	**507.283.517.992**	**501.705.064.806**	**266.874.420.040**	**266.874.420.040**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	107.738.862.029	107.738.862.029	278.355.243.783	249.500.000.000	136.594.105.812	136.594.105.812
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng (2)	153.557.104.825	153.557.104.825	228.928.274.209	252.205.064.806	130.280.314.228	130.280.314.228
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**5.775.804.212**	**5.775.804.212**	**4.265.662.286**	**2.887.984.106**	**7.153.482.392**	**7.153.482.392**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	4.707.493.600	4.707.493.600	2.356.042.800	2.353.828.800	4.709.707.600	4.709.707.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng (4)	1.068.310.612	1.068.310.612	1.909.619.486	534.155.306	2.443.774.792	2.443.774.792
	267.071.771.066	**267.071.771.066**	**511.549.180.278**	**504.593.048.912**	**274.027.902.432**	**274.027.902.432**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	10.598.831.030	10.598.831.030	5.657.500	2.353.828.800	8.250.659.730	8.250.659.730
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng (4)	6.142.786.027	6.142.786.027	7.710.648.880	1.023.837.261	12.829.597.646	12.829.597.646
- Nợ thuê tài chính dài hạn (5)	1.866.171.402	1.866.171.402	-	-	1.866.171.402	1.866.171.402
	18.607.788.459	**18.607.788.459**	**7.716.306.380**	**3.377.666.061**	**22.946.428.778**	**22.946.428.778**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.775.804.212)	(5.775.804.212)	(4.265.662.286)	(2.887.984.106)	(7.153.482.392)	(7.153.482.392)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**12.831.984.247**	**12.831.984.247**			**15.792.946.386**	**15.792.946.386**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/VCB-KHDN ngày 02/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm là 6,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 136.594.105.812 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

(2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2018-HDDCVHM/NHCT-THEPDANANG ngày 15/03/2018 và các văn bản sửa đổi, gia hạn hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 15/03/2018 đến ngày 08/03/2019;
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong kỳ là 7%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 130.280.314.228 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 280/2011/VCB-KHDN giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép;
+ Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.904.136.230 đồng và 57.700 USD (tương đương 1.346.523.500 đồng); trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.945.221.600 đồng và 32.800 USD (tương đương 764.486.000 đồng);
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01.300030239/2018-HĐCVĐAT/NHCT-488-THEP DN ngày 06/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 15.590.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Hệ thống Lọc Sóng hài và Hệ thống cầu trục 75T;
+ Thời hạn của hợp đồng: 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.829.597.646 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.443.774.792 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Hợp đồng thuê tài chính số 2008/HĐNT - 2014/DNS - NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên cho thuê có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên thuê hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới."

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**25.899.247.239**	**249.790.247.239**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	38.565.929.406	38.565.929.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.260.000.000)	(25.260.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**39.205.176.645**	**263.096.176.645**
Số dư đầu năm nay	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**22.218.415.538**	**246.109.415.538**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.818.348.539	1.818.348.539
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.407.000.000)	(21.407.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**2.629.764.077**	**226.520.764.077**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0024/BB.19/DNS - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	21.579.168.299
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,11%	887.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9,5% vốn điều lệ)	95,09%	20.520.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,80%	172.168.299

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	31,16%	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	65,99%	142.540.130.000	65,99%	142.540.130.000
Các cổ đông khác	2,85%	6.158.780.000	2,85%	6.158.780.000
	100%	**216.000.000.000**	**100%**	**216.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*216.000.000.000*	*216.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*216.000.000.000*	*216.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*345.095.575*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*20.520.000.000*	*23.760.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	20.520.000.000	23.760.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*15.347.603.315*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	15.347.603.315
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*20.865.095.575*	*8.412.396.685*

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.600.000	21.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.600.000*	*21.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.600.000*	*21.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.250.000.000	7.250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
	7.891.000.000	**7.891.000.000**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng...) theo các hợp đồng thuê hoạt động sau:

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m^2. Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m^2. Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m^2. Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.506,82	137.715,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	492.015.591.234	777.833.951.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.087.820.679	6.113.158.230
	493.103.411.913	**783.947.109.671**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**233.759.237.000**	**368.817.397.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	493.122.951.639	696.506.098.344
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	710.426.265	3.243.498.438
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.443.111.116)	10.000.000.000
	467.390.266.788	**709.749.596.782**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	283.146.441	362.732.374
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	358.765.851	221.374.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.334.772.000	3.253.887.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.893.482	78.577.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.328.292	-
	4.073.906.066	**3.916.571.646**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.429.625.812	6.472.754.703
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	66.665.471	704.341.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54.372.712	816.904.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.575.739.158
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	610.334.900	(585.145.050)
	12.160.998.895	**8.984.595.192**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	421.695.101	387.711.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.166.875.021	7.505.284.107
	6.588.570.122	**7.892.995.927**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.882.581	813.146.206
Chi phí nhân công	4.651.042.457	6.442.092.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.891.168	803.108.215
Thuế, phí, lệ phí	191.473.605	1.172.081.136
Chi phí dự phòng	-	36.239.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.454.834	1.079.684.219
Chi phí khác bằng tiền	4.094.385.094	5.153.958.991
	10.750.129.739	**15.500.310.755**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.391.808.000	909.090.910
Tiền thưởng giải phóng tàu	-	769.525.319
Thu nhập khác	251.586.022	126.974.196
	1.643.394.022	**1.805.590.425**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.818.348.539	47.447.692.508
Các khoản điều chỉnh tăng	86.665.718	215.010.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*86.665.718*	*215.010.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.334.772.000)	(3.253.887.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(3.334.772.000)*	*(3.253.887.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.429.757.743)	44.408.815.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**8.881.763.102**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.907.419.506	945.118.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.907.419.506)	(945.118.910)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**8.881.763.102**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.818.348.539	38.565.929.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.818.348.539	38.565.929.406
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**84**	**1.785**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.805.024.748	767.851.825.789
Chi phí nhân công	15.135.201.346	21.375.046.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.138.344.683	7.786.992.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.613.575.622	16.621.641.676
Chi phí khác bằng tiền	4.094.385.094	4.696.879.580
	457.786.531.493	**818.332.385.921**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.984.283	-	23.445.740.124	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.323.061.980	(36.239.295)	51.496.818.900	(36.239.295)
Các khoản cho vay	7.745.121.330	-	7.745.121.330	-
Đầu tư dài hạn	34.527.136.500	(21.452.041.600)	34.527.136.500	(20.841.706.700)
	106.510.304.093	**(21.488.280.895)**	**117.214.816.854**	**(20.877.945.995)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	289.820.848.818	279.903.755.313
Phải trả người bán, phải trả khác	65.675.151.577	121.721.818.406
Chi phí phải trả	8.928.343.578	9.569.807.524
	364.424.343.973	**411.195.381.243**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	13.075.094.900	-	13.075.094.900
	-	**13.075.094.900**	**-**	**13.075.094.900**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	13.685.429.800	-	13.685.429.800
	-	**13.685.429.800**	**-**	**13.685.429.800**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.984.283	-	-	26.914.984.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.286.822.685	-	-	37.286.822.685
Các khoản cho vay	7.745.121.330	-	-	7.745.121.330
	71.946.928.298	**-**	**-**	**71.946.928.298**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.445.740.124	-	-	23.445.740.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.460.579.605	-	-	51.460.579.605
Các khoản cho vay	7.745.121.330	-	-	7.745.121.330
	82.651.441.059	**-**	**-**	**82.651.441.059**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	274.027.902.432	15.792.946.386	-	289.820.848.818
Phải trả người bán, phải trả khác	65.655.151.577	20.000.000	-	65.675.151.577
Chi phí phải trả	8.928.343.578	-	-	8.928.343.578
	348.611.397.587	**15.812.946.386**	**-**	**364.424.343.973**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	267.071.771.066	12.831.984.247	-	279.903.755.313
Phải trả người bán, phải trả khác	121.701.818.406	20.000.000	-	121.721.818.406
Chi phí phải trả	9.569.807.524	-	-	9.569.807.524
	398.343.396.996	**12.851.984.247**	**-**	**411.195.381.243**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**233.759.237.000**	**368.817.397.000**
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng tập đoàn	233.759.237.000	368.817.397.000
Mua hàng		**4.422.187.500**	**134.320.152.365**
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	Công ty mẹ	-	125.001.189.644
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng tập đoàn	4.422.187.500	9.318.962.721

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**23.795.497.111**	-
Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	Cùng tập đoàn	23.795.497.111	-
Phải thu khác		**11.405.548.002**	**11.405.548.002**
Công ty TNHH Nhân Lạc	(*)	11.405.548.002	11.405.548.002

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	261.800.024	281.935.248
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	715.536.298	794.640.924

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đỗ Kim Long	**Đỗ Kim Long**	**Đinh Xuân Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 24 3824 1990 | **F**: (84) 24 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F**:(84) 28 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Lầu 3, Toà Nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 203 3627 571 | **F**: (84) 203 3627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh